Biểu: PHÂN BỔ DỰ TOÁN BỔ SUNG NĂM 2024 CHO CÁC ĐƠN VỊ ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cho phép tiếp tục thực hiện dự toán đối với các nội dung UBND tỉnh đã ban hành Quyết định	Phân bổ dự toán cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ	Tổng cộng	Nguồn kinh phí
A	**PHÂN BỔ DỰ TOÁN ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM NHƯNG CHƯA XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ CỤ THỂ**	**26.781.904.600**	**12.962.049.648**	**39.743.954.248**	
I	**Chương trình Công nghệ thông tin, chuyển đổi số, Đề án theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06)**	**25.086.904.600**	**12.962.049.648**	**38.048.954.248**	
1	Văn phòng UBND tỉnh	1.170.828.000	1.870.828.000	3.041.656.000	Chi văn hóa thông tin
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1.027.227.400		1.027.227.400	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	22.438.849.200	4.791.221.648	27.230.070.848	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	450.000.000	500.000.000	950.000.000	
5	Sở Y tế		500.000.000	500.000.000	
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		550.000.000	550.000.000	
7	Sở Tư pháp		500.000.000	500.000.000	
8	Sở Tài chính		250.000.000	250.000.000	
9	Tiết kiệm 10%		4.000.000.000	4.000.000.000	
II	**Kinh phí thực hiện Đề án (938; 939) - Dòng 54 Phụ lục số 05 Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2024**	**1.695.000.000**		**1.695.000.000**	
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.065.410.000		1.065.410.000	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể
2	Sở Y tế	43.710.000		43.710.000	
3	Liên đoàn lao động tỉnh	59.200.000		59.200.000	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	100.800.000		100.800.000	
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.400.000		49.400.000	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	61.200.000		61.200.000	
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31.280.000		31.280.000	
8	Sở Tư pháp	45.650.000		45.650.000	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	34.350.000		34.350.000	
10	Tỉnh đoàn Bình Thuận	50.000.000		50.000.000	
11	Tiết kiệm 10%	154.000.000		154.000.000	
B	**PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHO CÁC ĐƠN TỪ CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP**	**8.173.792.000**	**6.916.612.400**	**15.090.404.400**	
1	Trường Chính trị (kinh phí sau đại học)		86.550.000	86.550.000	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề
2	Sở Tư pháp (Bổ sung 02 hợp đồng lao động)		123.302.400	123.302.400	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể
3	Sở Thông tin và Truyền thông (Hợp tác truyền thông)		200.000.000	200.000.000	
4	Sở Thông tin và Truyền thông (Sửa chữa trụ sở làm việc)		484.000.000	484.000.000	
5	Hội Luật gia tỉnh	1.823.000.000		1.823.000.000	
6	Hội người mù tỉnh	108.000.000		108.000.000	
7	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	844.000.000		844.000.000	
8	Hội kế hoạch hóa gia đình	57.000.000		57.000.000	
9	Hội chữ thập đỏ	1.279.000.000		1.279.000.000	
10	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	242.000.000		242.000.000	
11	Hội Khuyến học tỉnh	1.444.000.000		1.444.000.000	
12	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	571.310.000		571.310.000	
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150.000.000		150.000.000	
14	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	760.750.000		760.750.000	
15	Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh	163.000.000		163.000.000	
16	Hội Nhà báo tỉnh	177.000.000		177.000.000	

STT	Nội dung	Cho phép tiếp tục thực hiện dự toán đối với các nội dung UBND tỉnh đã ban hành Quyết định	Phân bổ dự toán cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ	Tổng cộng	Nguồn kinh phí
17	Câu lạc bộ hưu trí	554.732.000		554.732.000	
18	Hội Đông Y tỉnh		585.184.000	585.184.000	
19	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Thuận		2.375.476.000	2.375.476.000	
20	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh		529.000.000	529.000.000	
21	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh		2.186.000.000	2.186.000.000	
22	Hội Cựu Quân nhân quân đoàn II		208.500.000	208.500.000	
23	Hội chữ thập đỏ		138.600.000	138.600.000	
C	**PHÂN BỔ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ TỪ CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH**	**6.237.000.000**	**22.160.218.660**	**28.397.218.660**	Chi khác ngân sách
1	**Công an tỉnh**		**2.121.000.000**	**2.121.000.000**	
	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ trong đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		2.121.000.000	2.121.000.000	
2	**Liên Đoàn lao động tỉnh**		**258.030.000**	**258.030.000**	
2.1	Kinh phí triển khai thực hiện Quyết định số 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị (khoá XI), phản biện xã hội; hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7/1929-28/7/2024)		39.890.000	39.890.000	
2.2	Kinh phí Tổ Dư luận xã hội năm 2024		51.840.000	51.840.000	
2.3	Kinh phí triển khai thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" năm 2024		166.300.000	166.300.000	
3	**Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận**		**80.283.440**	**80.283.440**	
	triển khai thực hiện điều tra, khảo sát chi phí sản xuất và tính giá thành thóc vụ Đông Xuân năm 2023-2024		80.283.440	80.283.440	
4	**UBND các huyện, thị xã, thành phố** Kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã, hiện nay một số địa phương vẫn chưa bố trí dự toán ngân sách năm 2024 cho Đại hội cấp huyện và cấp xã		**3.100.000.000**	**3.100.000.000**	
4.1	Phan Thiết		450.000.000	450.000.000	
4.2	Tuy Phong		275.000.000	275.000.000	
4.3	Bắc Bình		450.000.000	450.000.000	
4.4	Hàm Thuận Bắc		425.000.000	425.000.000	
4.5	Hàm Thuận Nam		325.000.000	325.000.000	
4.6	La Gi		225.000.000	225.000.000	
4.7	Hàm Tân		250.000.000	250.000.000	
4.8	Đức Linh		300.000.000	300.000.000	
4.9	Tánh Linh		325.000.000	325.000.000	
4.10	Phú Quý		75.000.000	75.000.000	
5	**Bảo Hiểm xã hội tỉnh**		**1.893.042.900**	**1.893.042.900**	
	Bổ sung kinh phí hỗ trợ đóng BHYT cho người dân tộc thiểu số (theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND tỉnh *7 tháng cuối năm 2024)*		1.893.042.900	1.893.042.900	
6	**Cục Thuế tỉnh Bình Thuận**		**615.000.000**	**615.000.000**	
6.1	Kinh phí triển khai hóa đơn điện tử		550.000.000	550.000.000	
6.2	Kinh phí triển khai Đề án tăng cường quản lý thuế trong lĩnh vực xăng dầu		65.000.000	65.000.000	
7	**Tỉnh ủy Bình Thuận**		**4.517.300.000**	**4.517.300.000**	
7.1	*Đề án số 13-ĐA/TU*		1.467.300.000	1.467.300.000	
7.2	*Kinh phí mua xe ô tô*		3.050.000.000	3.050.000.000	
8	**Sở Tài chính**		**294.910.000**	**294.910.000**	
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Mua tài sản công		294.910.000	294.910.000	
9	**Sở Tư pháp**		**265.265.520**	**265.265.520**	
	Bổ sung kinh phí 03 biên chế Trung tâm trợ giúp pháp lý		265.265.520	265.265.520	
10	**Thanh tra tỉnh**		**1.572.000.000**	**1.572.000.000**	

STT	Nội dung	Cho phép tiếp tục thực hiện dự toán đối với các nội dung UBND tỉnh đã ban hành Quyết định	Phân bổ dự toán cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ	Tổng cộng	Nguồn kinh phí
	Kinh phí mua xe ô tô		1.572.000.000	1.572.000.000	
11	**Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**		**1.300.000.000**	**1.300.000.000**	
	Kinh phí mua xe ô tô		1.300.000.000	1.300.000.000	
12	**Văn phòng UBND tỉnh**		**3.143.386.800**	**3.143.386.800**	
	Kinh phí mua 02 xe ô tô		3.143.386.800	3.143.386.800	
13	**Sở Nội vụ**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	
	Kinh phí thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Bình Thuận; Đề án điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Phan Thiết và thành lập các phường thuộc thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận		3.000.000.000	3.000.000.000	
14	**Các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh**	**6.237.000.000**		**6.237.000.000**	
a	***Kinh phí hỗ trợ tết***	***5.896.000.000***		***5.896.000.000***	Chi khác ngân sách
1	Trạm Ra đa 69	350.000.000		350.000.000	
2	Trạm Ra đa 575	60.000.000		60.000.000	
3	Trạm Ra đa 55	280.000.000		280.000.000	
4	Trạm Ra đa 23	100.000.000		100.000.000	
5	Lữ đoàn 681	576.000.000		576.000.000	
6	BCH Quân sự tỉnh (Cụm Điệp báo 8, Phòng 7)	54.000.000		54.000.000	
7	Cục Thống kê	158.000.000		158.000.000	
8	Chi cục dự trữ nhà nước	16.000.000		16.000.000	
9	Viện Kiểm sát nhân dân	414.000.000		414.000.000	
10	Cục Quản lý thị trường	100.000.000		100.000.000	
11	Kho bạc Nhà nước tỉnh	344.000.000		344.000.000	
12	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	78.000.000		78.000.000	
13	Chi cục hải quan của khẩu cảng	36.000.000		36.000.000	
14	Cảng vụ hàng hải	58.000.000		58.000.000	
15	Liên đoàn lao động tỉnh	174.000.000		174.000.000	
16	Đài khí tượng thủy văn	56.000.000		56.000.000	
17	Cục Thi hành án dân sự	332.000.000		332.000.000	
18	Tòa án nhân dân	482.000.000		482.000.000	
19	Cục Thuế tỉnh	920.000.000		920.000.000	
20	Bảo hiểm xã hội tỉnh	442.000.000		442.000.000	
21	Tiền đoàn cảnh sát cơ động số 4	530.000.000		530.000.000	
22	BCH Quân sự tỉnh (Trạm QB18, Trạm QB19)	26.000.000		26.000.000	
23	Tiểu đoàn 2	230.000.000		230.000.000	
24	Tiểu đoàn 1 Công binh	58.000.000		58.000.000	
25	Trung đội Đặc công bảo vệ đảo	22.000.000		22.000.000	
b	***Kinh phí thăm, tặng quà tết***	***341.000.000***		***341.000.000***	
1	BCH Quân sự tỉnh	315.000.000		315.000.000	
2	BCH Biên phòng tỉnh	20.000.000		20.000.000	
3	Công an tỉnh	6.000.000		6.000.000	
Tổng cộng		**41.192.696.600**	**42.038.880.708**	**83.231.577.308**	